Biểu s

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND huyện Đăk Tô)

Đơn v

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	**459.440**	**55.713**	**314.160**	**-**	**-**	**6.873**	**3.211**	**86.356**	**44.501**	**41.855**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**456.229**	**55.713**	**314.160**	**-**	**-**	**-**	**-**	**86.356**	**44.501**	**41.855**
I.1	**Chi đầu tư xây dựng cơ bản**	**82.504**	**52.373**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**30.131**	**30.131**	**-**
1	**Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo định mức phân bổ**	**37.502**	**7.371**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**30.131**	**30.131**	
a	Ban quản lý các dự án đầu tư XDCB	31.647	7.371,00						24.276	24.276	
b	Phòng dân tộc	1.023							1.023	1.023	
c	Ngân sách huyện (chưa phân bổ)	4.832							4.832	4.832	
2	**Chi từ nguồn thu để lại tiền sử dụng đất**	**26.052**	**26.052**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
a	Ban quản lý các dự án đầu tư XDCB	9.130	9.130,00								
b	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.170	1.170,00								
c	Ngân sách huyện (chưa phân bổ theo dự toán tỉnh giao)	1.400	1.400,00								
đ	Ngân sách huyện (chưa phân bổ phần huyện giao tăng thêm chi theo tiến độ thu)	14.352	14.352,00								
3	**Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu và mục tiêu nhiệm vụ**	**18.950**	**18.950**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
a	Ban quản lý các dự án đầu tư XDCB	11.500	11.500,00								
b	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6.100	6.100,00								
c	Ngân sách huyện (chưa phân bổ)	1.350	1.350,00								
I.2	**Chi thường xuyên (bao gồm bổ sung có mục tiêu và mục tiêu nhiệm vụ)**	**314.160**	**-**	**314.160**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	**Sự nghiệp giáo dục và đào tạo (bao gồm bổ sung có mục tiêu và mục tiêu nhiệm vụ)**	**246.033**		**246.033**							
1.1	**Sự nghiệp giáo dục**	**245.579**		**245.579**							
a	Phòng Giáo dục và Đào tạo	16.977		16.977							
b	Các trường học	222.510		222.510							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
c	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	50		50							
d	Ngân sách huyện	2.801		2.801							
e	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên	3.241		3.241							
1.2	**Sự nghiệp đào tạo**	**454**		**454**							
	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	454		454							
2	**Khoa học Công nghệ**	**180**		**180**							
	Phòng Kinh tế hạ tầng	180		180							
3	**Chi sự nghiệp môi trường**	**2.730**		**2.730**							
a	Trung tâm dịch vụ môi trường	270		270							
b	Phòng Kinh tế hạ tầng	1.176		1.176							
c	Phòng Tài nguyên và Môi trường	834		834							
e	Ngân sách huyện	450		450							
4	**Sự nghiệp kinh tế**	**6.694**		**6.694**							
a	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	993		993							
b	Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn	655		655							
c	Hội Nông dân	80		80							
d	Hội liên hiệp phụ nữ huyện	80		80							
e	Huyện đoàn	80		80							
f	Hội Cựu chiến binh	60		60							
g	Phòng Kinh tế hạ tầng	1.500		1.500							
h	Trung tâm môi trường	1.477		1.477							
i	Ngân sách huyện	1.769		1.769							
k	Ban quản lý các dự án	0		0							
5	**Sự nghiệp y tế**	**350**		**350**							
	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	350		350							
6	**Sự nghiệp văn hóa**	**926**		**926**							
a	Trung tâm văn hóa thể thao du lịch truyền thông	881		881							
b	Phòng Văn hóa thông tin	45		45							
7	**Thể dục thể thao**	**199**		**199**							
a	Trung tâm văn hóa thể thao du lịch truyền thông	199		199							
8	**Sự nghiệp phát thanh truyền hình**	**978**		**978**							
a	Trung tâm văn hóa thể thao du lịch truyền thông	978		978							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
9	**Sự nghiệp đảm bảo xã hội**	**16.526**		**16.526**							
a	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	16.089		16.089							
b	Văn phòng Huyện ủy	126		126							
c	Phòng dân tộc	311		311							
10	**Chi quản lý hành chính**	**34.104**		**34.104**							
a	HĐND huyện	1.901		1.901							
b	VP HĐND - UBND	4.876		4.876							
c	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	862		862							
d	Phòng Tư pháp	839		839							
e	Thanh tra huyện	697		697							
f	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.049		1.049							
g	Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn	1.021		1.021							
h	Phòng Kinh tế hạ tầng	782		782							
i	Phòng Văn hóa thông tin	471		471							
k	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.609		1.609							
l	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.157		1.157							
m	Phòng Y tế	320		320							
n	Phòng Nội vụ	1.271		1.271							
o	Phòng Dân tộc	555		555							
p	Văn phòng Huyện ủy	11.010		11.010							
q	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam	1.699		1.699							
r	Hội nông dân	858		858							
s	Hội Cựu chiến binh	489		489							
t	Huyện đoàn	1.002		1.002							
u	Hội liên hiệp phụ nữ huyện	971		971							
v	Ban 03 (Phòng Nội vụ huyện)	0		0							
w	Hội chữ thập đỏ	159		159							
x	Hội người cao tuổi	162		162							
y	Hội Cựu thanh niên xung phong	95		95							
z	Ngân sách huyện	249		249							
11	**Chi an ninh quốc phòng**	**3.134**		**3.134**							
1	Công an	1.617		1.617							
2	Ban chỉ huy quân sự huyện	1.517		1.517							
12	**Chi khác ngân sách**	**2.308**		**2.308**							
1	Phòng Nội vụ	392		392							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
2	Ngân hàng chính sách huyện	1.500		1.500							
3	Hội khuyến học	9		9							
4	Ngân sách huyện	408		408							
I.3	**Kinh phí chương trình MTQG vốn sự nghiệp**	**59.565,00**	**3.340,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**56.225,00**	**14.370,00**	**41.855,00**
I.3.1	**Cấp huyện**	**11.795,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**11.795,00**	**-**	**11.795,00**
1	Phòng dân tộc	1.329,00							1.329,00		1.329,00
2	Phòng Lao động	591,00							591,00		591,00
8	Phòng Nội vụ	-							-		
9	Văn phòng Huyện ủy	-							-		
10	Ban 03	-							-		
11	Ngân sách huyện (các nhiệm vụ đảm bảo XH khác còn lại QĐ giao theo kế hoạch của UBND huyện)	-							-		
12	Hội chữ thập đỏ huyện	-							-		
13	Hội Cựu thanh niên xung phong	-							-		
14	Huyện đoàn	-							-		
15	Hội nông dân huyện	-							-		
16	Phòng Kinh tế hạ tầng	-							-		
17	Mặt trận	-							-		
18	Ngân hàng chính sách huyện	-							-		
19	Ngân sách huyện (các nhiệm vụ sự nghiệp kinh tế khác còn lại QĐ giao theo kế hoạch của UBND huyện)	-							-		
20	Ngân sách huyện (các nhiệm vụ chi quản lý hành chính khác còn lại QĐ giao theo kế hoạch của UBND huyện)	-							-		
3	Phòng giáo dục và Đào tạo	179,00							179,00		179,00
4	Các đơn vị trường học	-							-		
23	Ngân sách huyện (các nhiệm vụ giáo dục còn lại phân bổ theo Quyết định và Kế hoạch của UBND huyện)	-							-		
5	Hội Liên hiệp phụ nữ	343,00							343,00		343,00
6	Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn	6.067,00							6.067,00		6.067,00
7	Phòng Tư pháp huyện	-							-		
8	Phòng Văn hóa thông tin	798,00							798,00		798,00
9	Phòng Y tế	80,00							80,00		80,00

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
10	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	-							-		
11	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	2.408,00							2.408,00		2.408,00
30	Ngân sách huyện (Sự nghiệp kinh tế Bổ sung đô thị được cấp có thẩm quyền công nhận (Đô thị loại V)	-							-		
31	Phòng Tài nguyên môi trường	-							-		
32	Trung tâm môi trường và dịch vụ đô thị	-							-		
33	Ngân sách huyện - sự nghiệp môi trường	-							-		
34	Trung tâm văn hóa thể dục thể thao du lịch và truyền thông	-							-		
35	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện	-							-		
36	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	-							-		
37	Thanh tra huyện	-							-		
38	VP. HĐND-UBND huyện	-							-		
39	Ngân sách huyện (các nhiệm vụ chi khác còn lại QĐ giao theo kế hoạch của UBND huyện)	-							-		
I.3.2	**Các xã thị trấn (Kinh phí ủy quyền)**	**47.770,00**	**3.340,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**44.430,00**	**14.370,00**	**30.060,00**
a	Xã Diên Bình	1.232,00	200,00						1.032,00	125,00	907,00
b	Xã Pô Kô	4.357,00	1,00						4.356,00	176,00	4.180,00
c	Xã Tân Cảnh	947,00	150,00						797,00	131,00	666,00
d	Xã Kon Đào	2.770,91	100,00						2.670,91	589,91	2.081,00
f	Xã Ngọk Tụ	2.991,96	0,50						2.991,46	78,46	2.913,00
g	Xã Đăk Rơ Nga	4.057,00	1,00						4.056,00	36,00	4.020,00
h	Xã Đăk Trăm	6.933,89	2,00						6.931,89	198,89	6.733,00
i	Xã Văn Lem	8.052,38	0,50						8.051,88	118,88	7.933,00
k	Thị trấn Đăk Tô	3.512,00	2.885,00						627,00		627,00
l	Ngân sách huyện (chưa phân bổ)	12.915,86							12.915,86	12.915,86	
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)**	-							-		
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)**	-							-		
IV	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**						6.873		-		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	3.211						3.211	-		
VI	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)**	-							-		
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**	-									
Ghi chú: *(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.*											
(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp.											

số 35/NS/2023

vị: triệu đồng

Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
11
-
-
-
-
-

	0	

Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau

Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau

Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau

Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau

Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau

Biểu số 37/NS/2022

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024 (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)

(Kèm theo Nghi quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND huyện Đăk Tô)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	*B*		*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
	TỔNG SỐ		**314.160**	**246.033**	**180**	**1.517**	**1.617**	**350**	**926**	**978**	**199**	**2.730**	**6.694**	**34.037**	**16.526**	**2.308**
1	**Sự nghiệp giáo dục và đào tạo (bao gồm bổ sung có mục tiêu và mục tiêu nhiệm vụ)**		**246.033**	**246.033**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1.1	**Sự nghiệp giáo dục**		**245.579**	**245.579**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	Phòng Giáo dục và Đào tạo	PGD-SNGD	16.977	16.977												
b	Các trường học	Trường-SNGD	222.510	222.510												
c	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	PLĐ-SNGD	50	50												
d	Ngân sách huyện	NSH-SNGD	2.801	2.801												
e	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên	TTGDTX-SNGD	3.241	3.241												
1.2	**Sự nghiệp đào tạo**		**454**	**454**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	TTBDCT -ĐT	454	454												
2	**Khoa học Công nghệ**		**180**	**0**	**180**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Phòng Kinh tế hạ tầng	KTHT-KHCN	180		180											
3	**Chi sự nghiệp môi trường**		**2.730**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.730**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	Trung tâm dịch vụ môi trường	TTMT-SNMT	270									270,00				
b	Phòng Kinh tế hạ tầng	KTHT-SNMT	1.176									1.176				
c	Phòng Tài nguyên và Môi trường	TNMT-SNMT	834									833,98				
e	Ngân sách huyện	NSH-SNMT	450									450				
4	**Sự nghiệp kinh tế**		**6.694**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**6.694**	**0**	**0**	**0**
a	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	TTDVNN	993										993			
b	Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn	PNN	655										655			
c	Hội Nông dân	HND	80										80			
d	Hội liên hiệp phụ nữ huyện	HPN	80										80			
e	Huyện đoàn	HĐ	80										80			
f	Hội Cựu chiến binh	CCB	60										60			
g	Phòng Kinh tế hạ tầng	KTHT	1.500										1.500			
h	Trung tâm môi trường	TTMT	1.477										1.477			
i	Ngân sách huyện	NSH	1.769										1.769			
k	Ban quản lý các dự án	BQL	0													
5	**Sự nghiệp y tế**		**350**	**0**	**0**	**0**	**0**	**350**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	PLĐ	350					350								
6	**Sự nghiệp văn hóa**		**926**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**926**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	Trung tâm văn hóa thể thao du lịch truyền thông	TTVH	881						881							
b	Phòng Văn hóa thông tin	VHTT	45						45							

STT	Tên đơn vị	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
7	**Thể dục thể thao**		**199**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**199**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	Trung tâm văn hóa thể thao du lịch truyền thông	TTVH	199								199					
8	**Sự nghiệp phát thanh truyền hình**		**978**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**978**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	Trung tâm văn hóa thể thao du lịch truyền thông	TTVH	978							978						
9	**Sự nghiệp đảm bảo xã hội**		**16.526**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**16.526**	**0**
a	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	PLĐ	16.089												16.089	
b	Văn phòng Huyện ủy	VPHU	126												126	
c	Phòng dân tộc	PDT	311												311	
10	**Chi quản lý hành chính**	**QLHC**	**34.104**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**34.037**		**0**
a	HĐND huyện	HĐND-QLHC	1.901											1.901		
b	VP HĐND - UBND	VPUB-QLHC	4.876											4.876		
c	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	PLĐ-QLHC	862											862		
d	Phòng Tư pháp	PTP-QLHC	839											839		
e	Thanh tra huyện	TTR-QLHC	697											697		
f	Phòng Tài nguyên và Môi trường	TNMT-QLHC	1.049											1.049		
g	Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn	PNN-QLHC	1.021											1.021		
h	Phòng Kinh tế hạ tầng	KTHT-QLHC	782											782		
i	Phòng Văn hóa thông tin	VHTT-QLHC	471											471		
k	Phòng Tài chính - Kế hoạch	TCKH-QLHC	1.609											1.609		
l	Phòng Giáo dục và Đào tạo	PGD-QLHC	1.157											1.157		
m	Phòng Y tế	PYT-QLHC	320											320		
n	Phòng Nội vụ	PNV-QLHC	1.271											1.271		
o	Phòng Dân tộc	PDT-QLHC	555											555		
p	Văn phòng Huyện ủy	VPHU-QLHC	11.010											11.010		
q	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam	MT-QLHC	1.699											1.699		
r	Hội nông dân	HND-QLHC	858											858		
s	Hội Cựu chiến binh	CCB-QLHC	489											489,31		
t	Huyện đoàn	HĐ-QLHC	1.002											1.002		
u	Hội liên hiệp phụ nữ huyện	HPN-QLHC	971											971		
v	Ban 03 (Phòng Nội vụ huyện)	B03-QLHC	0													
w	Hội chữ thập đỏ	HCTĐ-QLHC	159											159		
x	Hội người cao tuổi	HNCT-QLHC	162											95	67	
y	Hội Cựu thanh niên xung phong	TCTNXP-QLHC	95											95		
z	Ngân sách huyện	NSH-QLHC	249											249		
11	**Chi an ninh quốc phòng**	**ANQP**	**3.134**	**0**	**0**	**1.517**	**1.617**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Công an	CA	1.616,9				1.616,9									
2	Ban chỉ huy quân sự huyện	BCHQS	1.517			1.517										
3	Ngân sách huyện	NSH-QPAN	0													
12	**Chi khác ngân sách**		**2.308**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.308**

STT	Tên đơn vị	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
1	Phòng Nội vụ	PNV-CK	392													392
2	Ngân hàng chính sách huyện	NHCS-CK	1.500													1.500
3	Hội khuyến học	HKH-CK	9													9
4	Ngân sách huyện	NSH-CK	408													408